

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25/01/2021

“V/v Chia tài sản chung sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Hồng Năm

- Các hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Thế Nam

2/ Ông Hoàng Thanh Tâm

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh.

- Đại diện VKSND thành phố Long Khánh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 25/01/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 406/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/7/2020, về việc: “Chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/01/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Nguyễn Thùy G, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Số 630 H V, khu phố a, phường X, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.(Có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Đỗ Đức L, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Số 384 QT, khu phố b, phường XH, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.(Có mặt).

- *Người làm chứng*:

1/ Ông Đào Sỹ Kh, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Đ9, khu phố 2, phường Xuân Bình, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.(Có mặt).

2/ Ông Thái Ngọc Th, sinh năm 1984. Địa chỉ: 50/81 hẻm Không Tử, khu phố 5, phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2020, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Nguyễn Thùy G trình bày:

Bà và ông Đỗ Đức L đã ly hôn theo quyết định số 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh. Theo quyết định ly hôn, phần tài sản chung ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải

quyết. Lúc giải quyết việc ly hôn, khi hòa giải thì ông L có viết giấy bản tự khai tại Tòa án là đồng ý đưa lại cho bà số tiền 250.000.000đ là một nửa tài sản của bà. Hẹn bà 03 tháng sau sẽ đưa đủ cho bà, nhưng sau đó ông L đã không thực hiện. Vì vậy bà mới đi khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn. Tài sản chung gồm có: Diện tích đất 3.400m² thửa đất số 164, tờ bản đồ 20 tại xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai mà ông L đã bán cho ông Thái Ngọc Th. Nay bà yêu cầu được chia đôi tài sản chung của vợ chồng trị giá 500.000.000đ. Bà yêu cầu được nhận ½ tài sản, tương ứng với số tiền 250.000.000đ. Trước đây ông L có yêu cầu giao cho bà số tiền 110.000.000đ thì bà chỉ đồng ý nếu ông L giao 01 lần cho bà số tiền 110.000.000đ, còn nếu giao nhiều lần thì bà không đồng ý với ý kiến của ông L. Nay bà vẫn yêu cầu ông L phải chia cho bà số tiền 250.000.000đ.

Chứng cứ do bà G cung cấp gồm: đơn khởi kiện, CMND, sổ Hộ khẩu, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, bản tự khai, đơn yêu cầu pho to hồ sơ ly hôn, đơn yêu cầu thu thập chứng cứ.

* Tại bản tường trình ngày 12/08/2020 và tại phiên tòa bị đơn ông Đỗ Đức L trình bày:

Ông thừa nhận trước đây tại Tòa lúc giải quyết ly hôn giữa ông và bà G thì ông có viết bản tự khai là tôi sẽ giao cho bà G số tiền 250.000.000đ là ½ tài sản của vợ chồng trước đây. Do trước đây ông nghĩ là hỗ trợ tiền để bà G có cuộc sống mới nhưng sau này do ông phải trả nợ và trừ một số chi phí lo cho con. Trong quá trình chung sống ông đã đưa đủ tiền lương của ông để cho bà G chăm lo cho gia đình. Các chi tiêu cho bản thân ông đều tự lo riêng và không sử dụng đồng lương. Sau thời gian, tôi nhận thấy sẽ bấp bênh cho gia đình nên ông có nhờ bạn bè chia sẻ một chút để ông có chút vốn xoay sở và kiếm thêm thu nhập nhằm đảm bảo cuộc sống tốt hơn. Ông có nhờ 1 người chỉ giúp để mua một miếng đất phù hợp với khả năng của mình nhằm kiếm chút lời. Ông đã mua một thửa đất tại xã Bàu Trâm và cả hai người cùng đứng tên. Diện tích đất 3.400m² thửa đất số 164, tờ bản đồ 20 tại xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai là do ông mượn tiền của bạn bè là ông Đào Sỹ Kh để mua. Vào năm 2018 ông đã bán đất cho ông Thái Ngọc Th. Sau khi bán đất ông đã mua 1 chiếc xe Innova 7 chỗ sử dụng khoảng vài tháng thì ông cảm thấy không có nhu cầu nên sang lại cho người khác. Số tiền bán xe ông trả nợ cho bạn bè và để chi tiêu cho các con ăn học. Theo như ông nghĩ bà G không có thu nhập trong thời gian đó. Nay bà G khởi kiện thì ông không đồng ý và ông chỉ đồng ý giao cho bà G số tiền 110.000.000đ mà thôi. Ông sẽ đưa làm nhiều lần vì ông không có khả năng đưa cho bà G một lần.

Chứng cứ do ông L cung cấp gồm: CMND, sổ hộ khẩu, bản tự khai.

* Tại bản tường trình và tại phiên tòa Ông Đào Sỹ Kh trình bày: Khoảng năm 2016 – 2017 ông Đỗ Đức L có hỏi mượn của ông số tiền 200.000.000đ, ông L có nói là để mua đất và ông đã cho ông L mượn. Sau đó khoảng gần 01 năm sau thì ông L trả lại ông số tiền 200.000.000đ và nói đã bán đất rồi. Do là chỗ bạn thân với nhau nên ông L có hỏi mượn tiền ông nhiều lần rồi và lần này khi cho mượn tiền ông cũng không có làm giấy tờ gì vì ông tin tưởng ông L và lần

nào mượn thì ông L cũng đều có trả. Tất cả những lần mượn tiền thì chỉ có ông L và ông biết và ông bận công việc nhiều nên cũng không có thời gian tiếp xúc nhiều với vợ ông L. Do lần mượn tiền này đã xảy ra lâu rồi nên ông không không thể nhớ chính xác thời gian xảy ra và chỉ ước chừng trong khoảng thời gian trên.

Chứng cứ do ông Khiết cung cấp gồm: Bản tự khai, CMND, sổ Hộ khẩu.

* Tại bản tường trình Ông Thái Ngọc Th trình bày: Vào ngày 30/11/2018 ông có mua miếng đất (thửa đất số 164, tờ bản đồ 20) của ông L và bà G. Số tiền mua bán trong hợp đồng là 150.000.000đ, nhưng số tiền thực tế mua bán là 500.000.000đ. Nay miếng đất trên ông đã bán cho người khác.

Chứng cứ do ông Th cung cấp gồm: CMND, sổ hộ khẩu, bản tự khai, Đơn xin vắng mặt.

Chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh tại xã Bàu Trâm ngày 16/12/2020, hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ của bà G, ông L, Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Bùi Đức Êm, bà Thái Thị Ngọc Quyên và ông Đỗ Đức L, bà Lê Nguyễn Thùy G, hồ sơ giải quyết ly hôn giữa bà G và ông L, Bản tự khai của ông Khiết và ông Th, đơn xin vắng mặt, CMND, sổ hộ khẩu, biên bản lấy lời khai đối chất.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Long Khánh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng Xét Xử và những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Long Khánh, nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Long Khánh.

Về quan hệ pháp luật: Bà G khởi kiện ông L, yêu cầu ông L chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn nên đây là quan hệ pháp luật về “Chia tài sản chung sau ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

Về tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn, bị đơn: Bà G làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Vì vậy, tư cách tham gia tố tụng của bà G là nguyên đơn và ông L là bị đơn trong vụ án là đúng quy định của pháp luật, quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 BLTTDS.

Ông Đào Sỹ Kh và ông Thái Ngọc Th là những người biết về nguồn gốc số tiền mà bà G yêu cầu chia sau khi ly hôn nên có tư cách tham gia tố tụng là người làm chứng là đúng quy định của pháp luật, quy định tại Điều 77 BLTTDS.

Về thu thập chứng cứ: đầy đủ theo quy định của pháp luật theo Điều 97 BLTTDS.

Cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho VKS và người tham gia tố tụng: đúng quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật TTDS.

Thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Đúng quy định tại Điều 220 BLTTDS.

Thời hạn giải quyết: Ngày 15/7/2020, Tòa án nhận đơn khởi kiện. Ngày 15/7/2020, Tòa án thụ lý vụ án. Đến ngày 07/01/2021, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật TTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Về thành phần tham gia xét xử hôm nay đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật của Thư ký tại phiên tòa: đã thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 78 và 234 BLTTDS.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Bà G và anh L kết hôn từ năm 2010, quá trình chung sống có 03 người con chung (các con sinh năm 2012, 2014, 2017). Năm 2020, Bà G và ông L ly hôn.

Năm 2017, Bà G và ông L nhận chuyển nhượng thửa đất số 164, tờ bản đồ số 20 tại ấp Bàu Sầm, xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai thể hiện tại giấy chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đều đứng tên bà G và ông L. Lúc này, bà G và ông L vẫn là vợ chồng hợp pháp, nguồn gốc tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, không có tranh chấp do đó thửa đất này là tài sản chung của bà G và ông L. Do đó, khoản lợi nhuận phát sinh từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác vẫn là tài sản chung của bà G, ông L theo quy định tại Điều 33 Luật HNGĐ năm 2014.

Bà G, ông L và ông Th đều thừa nhận thời điểm khi ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất tại Bàu Sầm, xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai là có mặt đầy đủ cả 03 người. ông Th trực tiếp giao số tiền 500.000.000

đồng là giá trị thực tế của thửa đất cho anh L. Sau đó, anh L đã quản lý và sử dụng số tiền này. Việc anh L cho rằng anh L mượn số tiền 200.000.000 đ của ông Khiết để mua đất, sau đó chuyển nhượng đất được giá 500.000.000 đồng thì trả lại ông Khiết, đồng thời dùng số tiền này để chăm sóc, cấp dưỡng cho các con, sau đó trừ đi và chỉ đồng ý giao cho bà G 110.000.000 đồng là chưa phù hợp. Bởi lẽ, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con chung mà bà G trực tiếp nuôi dưỡng, trong quá trình chung sống, bà G không biết khoản nợ giữa ông L và ông Khiết. Trong quá trình ly hôn, ông L đã viết bản tự khai tại Tòa án, về tài sản chung thì đồng ý đưa lại một nửa tài sản là 250.000.000 đồng cho bà G, đây là sự ghi nhận tự nguyện của ông L, được ông L viết ra, không bị ai ép buộc trước khi ly hôn nên cần tôn trọng.

Từ những phân tích trên nhận thấy, bà G và ông L có tài sản chung sau khi ly hôn là 500.000.000 đồng từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đây là tài sản tạo lập trong thời kì hôn nhân, công sức đóng góp tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung của bà G và ông L là ngang nhau. Căn cứ Điều 33, khoản 2, 5 Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tài sản chung 500.000.000 đồng của bà G và ông L được chia đôi, buộc ông L phải thanh toán cho bà G số tiền là 250.000.000 đồng.

* Về án phí: căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS 2015; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tố tụng: Bà Lê Nguyễn Thùy G có đơn khởi kiện đối với ông Đỗ Đức L vào ngày 14/07/2020 nên bà G được xác định là nguyên đơn, còn ông L là bị đơn. Ngày 10/09/2020 ông Thái Ngọc Th có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại Điều 228 BLTTDS nên Hội đồng xét xử (HĐXX) vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Lê Nguyễn Thùy G yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông Đỗ Đức L nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Chia tài sản chung sau ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh theo Điều 28, Điều 35 của BLTTDS năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, Bà Lê Nguyễn Thùy G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà G, HĐXX nhận định: Bà G yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng là diện tích đất 3.400m² thửa đất số 164, tờ bản đồ 20 tại xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu nhận ½ giá trị tài sản là số tiền 250.000.000đ. Xét yêu cầu trên HĐXX nhận định: Thửa đất số 164, tờ bản đồ 20 tại xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai với diện tích 3.400m² trên do bà G và chồng là ông Đỗ Đức L mua vào năm 2017 của ông Bùi Đức Êm và bà Thái Thị Ngọc Quyên theo hợp đồng

chuyển nhượng số công chứng ngày 6/11/2017 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI720839 ngày 20/08/2018 Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho ông L và bà G. Sau đó vào ngày 30/11/2018 ông L và bà G đã bán lại diện tích đất trên cho ông Thái Ngọc Th theo hợp đồng chuyển nhượng công chứng số 6197/2018 ngày 30/11/2018 với giá trị thực tế là 500.000.000đ. Giá trị ghi trên hợp đồng là 150.000.000đ. Như vậy xác định tài sản chung của ông L và bà G là số tiền 500.000.000đ thu được từ việc bán đất. Khi ông L và bà G ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh thì ông L đã viết bản tự khai xác định sẽ chia cho bà G số tiền 250.000.000đ từ việc bán tài sản chung hẹn 3 tháng sau sẽ giao tiền cho bà G. Tuy nhiên sau đó ông L không thực hiện. Nay bà G khởi kiện là có căn cứ bởi lẽ : Số tiền 500.000.000đ là tiền thu được từ việc bán tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân. Do đó việc khởi kiện của bà G là có căn cứ cần chấp nhận yêu cầu của bà G.

[4] Đối với ý kiến của ông L cho rằng để mua diện tích đất trên ông phải mượn tiền của ông Đào Sỹ Kh, ông Khiết cũng xác nhận việc này. Tuy nhiên hai bên vay mượn không có giấy tờ và bà G cũng không thừa nhận việc mượn tiền này nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của ông L. Đồng thời ông L đưa ra ý kiến việc chỉ đồng ý giao cho bà G số tiền 110.000.000đ do phải trả nợ và lo chi phí cho các con nhưng bà G không đồng ý. Việc ông L đưa ra yêu cầu trên là không phù hợp bởi lẽ việc chia tài sản chung của vợ chồng chỉ dựa nguồn gốc của tài sản và công sức đóng góp của vợ chồng. Ông L đi làm, bà G ở nhà nội trợ và chăm sóc 3 con. Thời gian chung sống là hơn 9 năm. Nguồn gốc tài sản có trong thời kỳ hôn nhân do ông bà cùng đứng tên, Công sức đóng góp là như nhau. Đồng thời, đối với lời khai của ông Khiết cho rằng ông có cho ông L mượn tiền để mua đất nhưng không có giấy tờ chứng minh, bà G cũng không thừa nhận nên không có cơ sở chứng minh cho việc ông L mượn tiền để mua đất. Vì vậy cần buộc ông L phải thanh toán lại cho bà G $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng tương ứng với số tiền 250.000.000đ.

[5] Về án phí: Ông L phải nộp 300.000đ án phí chia tài sản chung. Ông L phải nộp 12.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm ($250.000.000đ \times 5\% = 12.500.000đ$). Hoàn trả cho bà G số tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp là 6.250.000đ. (Theo biên lai thu tiền số 0006274 ngày 15/07/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Khánh)

[6] Xét quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28; Điều 35, Điều 147 và Điều 228 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật HNGĐ năm 2014.

- Căn cứ Khoản 5 điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Tuyên xử :

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Nguyễn Thùy G.
- Buộc ông Đỗ Đức L phải thanh toán cho bà Lê Nguyễn Thùy G số tiền 250.000.000đ. (Hai trăm năm mươi triệu đồng)

Kể từ ngày bà Lê Nguyễn Thùy G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đỗ Đức L chưa thanh toán xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí : Ông L phải nộp 300.000đ án phí chia tài sản chung. Ông L phải nộp 12.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà G số tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp là 6.250.000đ.(Theo biên lai thu tiền số 0006274 ngày 15/07/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Khánh)

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo : Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Long Khánh;
- THA dân sự TP. Long Khánh.;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phí Thị Hồng Năm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Nam

Lương Thị Như Nga

Phí Thị Hồng Năm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TA Tỉnh;
- VKSND TXLK;
- THA TXLK;
- Các đương sự
- UBND xã Xuân Tân
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Anh Kiệt

NHAÛN THAÁY

* Theo ñôn khôûi kieăñ ngày 30/11/2016, baûn tõi khai vaø bieăñ baûn ðoái chất, và tại phiên toà ñeugeăñ ñôn chị Châu Thị Thanh Thúy trình baøy:

Chị và anh Võ Tuấn Cảnh tõi ñeugeăñ chung sống vòuì nhau năm 2004 có ðăng ký kết hoăñ tại UBND thị trấn Xuân Lộc, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Quá trình chung sống có 2 con chung:

1/ Nguyễn Thị Lệ G, sinh ngày 27/01/1996

2/ Nguyễn Thị Thanh Ngân, sinh ngày 24/3/2004

Trong quá trình chung sống do anh Dũng ham mê cờ bạc gây nợ nần, thường xuyên say xỉn, đánh ðuối vợ con ra khỏi nhà. Anh chị ly thân ðược 04 năm nay. Trong thời gian ly thân anh Dũng cũng thường xuyên chửi bới, xúc phạm chị và gia đình chị. Anh Dũng nhiều lần đánh chị, dùng dao dọa chém chị, ðập phá tài sản của chị. Anh thường ðánh ðập và ðe dọa chị làm chị và các con, luôn lo sợ và không an tâm sinh sống. Do lo sợ việc bị anh Dũng hành hạ, có lần chị ðã uống thuốc trừ sâu phải nhập viện ðiều trị. Vì vậy, nay chị ðề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Dũng. Khi ly hôn chị yêu cầu ðược chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngân và không yêu cầu anh Dũng cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Theo biên bản lấy lời khai và biên bản ðoái chất, bò ñôn anh Nguyễn Văn Dũng trình baøy:

Anh thờøa nhaăñ thời ðiểm kết hôn và con chung giõõa anh và chị Hương ñùng ñhò chị ñã ñoái trình baøy. Tuy nhiên, cuộc sống chung của vợ chồng theo anh là hạnh phúc. Thời gian ðầu sau khi cưới anh có ñậu ñhet, cãi vả trong gia đình. Trong lúc cãi nhau, chị Hương có ý muốn ra khỏi nhà nên anh có nói là muốn ði thì ði chứ anh không ðuối chị ði. Khoảng 10 năm trở lại ðây anh bị bệnh thần kinh tọa nên anh không ñậu, vợ chồng không mâu thuẫn. Vào năm 2013 xảy ra sự việc con gái anh là Nguyễn Thị Lệ G có mời bạn trai về nhà chơi. Anh sợ ảnh hưởng ðến việc học hành của con nên có la rầy thì vợ chồng anh lại xảy ra mâu thuẫn. Sau ðó chị Hương ðẫn hai con về nhà ngoại sống. Anh không ðồng ý ly hôn vì anh vẫn còn yêu thương vợ con. Mặt khác, anh ðã lớn tuổi nên muốn giữ thể diện của gia đình. Nếu vợ cương quyết ly hôn thì tùy Tòa án xét xử ðồng thời anh ðồng ý giao cháu Ngân cho chị Hương nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung : không có.

Toøa aùn ñã ñoái tieăñ haønh hoøa giaûi ñhõng không thaønh.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan ðiểm về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội ðồng xét xử ðã tuân thủ ðúng quy ðịnh của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

XEÙT THAÁY

**Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã nêu
thẩm tra tại phiên Tòa và các cơ quan có liên quan, Hội
đồng xét xử như sau:**

* Về tố tụng: Ngày 12/7/2016 Tòa án mở phiên tòa xét xử nhưng anh Dũng vắng mặt không có lý do nên hoãn phiên tòa và tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định. Ngày 29/07/2016 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Dũng theo quy định tại điều 228- BLTTDS.

* Về nội dung : Tại phiên tòa, chị Hương vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Xét yêu cầu ly hôn nhận thấy, chị Hương và anh Dũng tự nguyện xây dựng gia đình với nhau, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật bảo hộ.

Xét mâu thuẫn vợ chồng nhận thấy nguyên nhân là do anh Dũng ham mê cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình. Anh Dũng thường xuyên say xỉn về đánh đập, chửi bới chị Hương làm ảnh hưởng đến tinh thần của chị Hương và các con. Có lần Anh Dũng còn dùng dao dọa chém chị Hương, có lời lẽ xúc phạm, miệt thị chị và gia đình chị. Việc anh Dũng thường xuyên đánh đập chị Hương gây ảnh hưởng đến tâm lý chị Hương dẫn đến việc có lần chị uống thuốc trừ sâu phải nhập viện điều trị. Điều này phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Phú là mẹ của anh Dũng và lời khai của bà Phạm Thị Huệ là mẹ của chị Hương. Phù hợp với biên bản xác minh tại nơi cư trú của anh Dũng. Đồng thời từ khi chị Hương khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Dũng không muốn hòa giải, anh bỏ mặc không quan tâm đến vợ con. Do đó việc anh Dũng cho rằng không đồng ý ly hôn vì còn yêu thương vợ con là không có căn cứ.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2012, chị Hương cương quyết ly hôn, anh không có thiện chí níu kéo để xây dựng gia đình nên mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của chị Hương là có căn cứ cần chấp nhận.

*Về con chung: Anh Dũng đồng ý giao cháu Nguyễn Thị Thanh Ngân, sinh ngày 24/3/2004 cho chị Hương được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và chị Hương không yêu cầu anh Dũng cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét. Tạm thời anh Dũng không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Hương. Việc thỏa thuận nuôi con chung giữa chị Hương và anh Dũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngân nên chấp nhận.

*Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

*Về án phí: Chị Hương phải nộp 200.000đ án phí DSST ly hôn. Chuyển tiền tạm ứng án phí sang án phí. (BLTT số 000322 ngày 11/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh).

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 28, Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 220 và Điều 228 - Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xâu: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị Thanh Hương.

Chị Lưu Thị Thanh Hương được ly hôn với anh Nguyễn Văn Dũng.

*Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thanh Ngân, sinh ngày 24/3/2004 cho chị Hương trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Tạm thời anh Dũng không phải đóng góp phí tổn nuôi con.

Anh Dũng được quyền qua lại, thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của trẻ, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi vị trí nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con.

* Về án phí: Chị Hương phải nộp 200.000đ án phí DSST ly hôn. Chuyển tiền tạm ứng án phí sang án phí. (BLTT số 000322 ngày 11/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Hương được quyền khiếu nại và khiếu kiện trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng anh Dũng quyền kháng cáo được tính kể từ ngày nhận bản sao bản án hợp lệ.

Các Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thanh Tâm Lê Ngọc Lan

Phí Thị Hồng Năm

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TX LONG KHÁNH - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Khánh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ kiện: " **Ly hôn**" giữa nguyên đơn chị Lưu Thị Thanh Hương và bị đơn anh Nguyễn Văn Dũng.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phí Thị Hồng Năm**
- Các Hội thẩm nhân dân: **1/ Ông Hoàng Thanh Tâm**
2/ Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Sau khi thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

*** Về điều luật áp dụng:**

+ Ý kiến 1:

- Căn cứ Điều 28, Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 220 và Điều 228 - Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82,83 và Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Ý kiến 2 và ý kiến 3: Thống nhất ý kiến 1.

*** Về đường lối xét xử:**

- Ý kiến 1: Về tố tụng: Ngày 12/7/2016 Tòa án mở phiên tòa xét xử nhưng anh Dũng vắng mặt không có lý do nên hoãn phiên tòa và tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định. Ngày 29/07/2016 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Dũng theo quy định tại điều 228- BLTTDS.

* Về nội dung : Tại phiên tòa, chị Hương vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Xét yêu cầu ly hôn nhận thấy, chị Hương và anh Dũng tự nguyện xây dựng gia đình với nhau, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật bảo hộ.

Xét mâu thuẫn vợ chồng nhận thấy nguyên nhân là do anh Dũng ham mê cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình. Anh Dũng thường xuyên say xỉn về đánh đập, chửi bới chị Hương làm ảnh hưởng đến tinh thần của chị Hương và các con. Có lần Anh Dũng còn dùng dao dọa chém chị Hương, có lời lẽ xúc phạm, miệt thị chị và gia đình chị. Việc anh Dũng thường xuyên đánh đập chị Hương gây ảnh hưởng đến tâm lý chị Hương dẫn đến việc có lần chị uống thuốc trừ sâu phải nhập viện điều trị. Điều này phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Phú là mẹ của anh Dũng và lời khai của bà Phạm Thị Huệ là mẹ của chị Hương. Phù hợp với biên bản xác minh tại nơi cư trú của anh Dũng. Đồng thời từ khi chị Hương khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Dũng không muốn hòa giải, anh bỏ mặc không quan tâm đến vợ con. Do đó việc anh Dũng cho rằng không đồng ý ly hôn vì còn yêu thương vợ con là không có căn cứ.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2012, chị Hương cương quyết ly hôn, anh không có thiện chí níu kéo để xây dựng gia đình nên mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của chị Hương là có căn cứ cần chấp nhận.

+ Ý kiến 2: Thống nhất ý kiến 1. Về con chung: Anh Dũng đồng ý giao cháu Nguyễn Thị Thanh Ngân, sinh ngày 24/3/2004 cho chị Hương được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và chị Hương không yêu cầu anh Dũng cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét. Tạm thời anh Dũng không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Hương. Việc thỏa thuận nuôi con chung giữa chị Hương và anh Dũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngân nên chấp nhận.

*Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Bà Hương phải nộp 200.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

+ Ý kiến 3: Thống nhất ý kiến 1 và ý kiến 2.

Cả 3 ý kiến trên thống nhất với nhau.

Biên bản kết thúc vào lúcgiờ..... ngày 29/7/2016 đã đọc lại, các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Các Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thanh Tâm Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Phí Thị Hồng Năm

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TX LONG KHÁNH - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Khánh, ngày 17 tháng 08 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ kiện: " **ly hôn**" giữa chị Nguyễn Thị Huyền và anh Nguyễn Văn Thương.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phí Thị Hồng Năm**
- Các Hội thẩm nhân dân: **1/ Bà Nguyễn Thị Xuân Dung**
2/ Bà Nguyễn Thị Hương G

Sau khi thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

*** Về điều luật áp dụng:**

+ Ý kiến 1:

- Căn cứ khoản 1 Điều 27, Điều 33, Điều 35, Điều 131, Điều 195, Điều 199 - Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Khoản 1 Điều 9, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình

- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án

+ Ý kiến 2 và ý kiến 3: Thống nhất ý kiến 1.

*** Về đường lối xét xử:**

*Về quan hệ hôn nhân:

+ Ý kiến 1: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Huyền và ông Nguyễn Văn Thương là tự nguyện. Thời gian chung sống từ năm 1990 đến nay tuy đủ các điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Thương không tin tưởng tình cảm của bà Huyền, nghi ngờ bà Huyền có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Tuy nhiên, ông Thương không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà Huyền ngoại tình, bà Huyền không thừa nhận việc ngoại tình. Do không khéo dàn xếp nên mâu thuẫn kéo dài và đã thật sự trầm trọng. Nay bà Huyền yêu cầu ly hôn với ông Thương, ông Thương không đồng ý. Tuy nhiên, do ông, bà không đăng ký kết hôn nên căn cứ Khoản 2, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014 không công nhận bà Nguyễn Thị Huyền và ông Nguyễn Văn Thương là vợ chồng.

+ Ý kiến 2: Thống nhất ý kiến 1. Về con chung: Bà Huyền yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn Bình, sinh ngày 06/01/2003; Ông Thương đồng ý. Mặt khác, yêu cầu của bà Huyền phù hợp với nguyện vọng của cháu Bình nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của bà Huyền. Do nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung nên không xét.

Đối với cháu Nguyễn Văn Sơn, sinh năm 1996 đã đến tuổi trưởng thành nên tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết

Về án phí: Bà Huyền phải nộp 200.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

+ Ý kiến 3: Thống nhất ý kiến 1 và ý kiến 2.

Cả 3 ý kiến trên thống nhất với nhau.

Biên bản kết thúc vào lúcgiờ..... ngày 17/8/2015 đã đọc lại, các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Các Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương G Nguyễn Thị Xuân Dung Phí Thị Hồng Năm